



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,766,631,422,678	3,060,961,531,743
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	605,017,194,239	504,100,812,827
111 1. Tiền		205,017,194,239	204,100,812,827
112 2. Các khoản tương đương tiền		400,000,000,000	300,000,000,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,562,221,516,401	1,839,834,856,259
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	908,697,235,663	1,150,217,933,463
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		88,757,318,633	97,222,212,107
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		566,561,888,505	594,189,637,089
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,794,926,400)	(1,794,926,400)
140 IV. Hàng tồn kho	5	557,005,360,178	670,361,361,542
141 1. Hàng tồn kho		580,387,025,971	693,743,027,335
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(23,381,665,793)	(23,381,665,793)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		42,387,351,860	46,664,501,115
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		41,642,741,472	43,622,337,069
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2,027,661,708
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	744,610,388	1,014,502,338
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		808,140,586,335	818,140,569,892
220 II. Tài sản cố định		521,758,236,145	395,842,649,508
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	499,030,653,261	376,730,640,150
222 - Nguyên giá		691,256,054,783	543,428,471,818
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(192,225,401,522)	(166,697,831,668)
227 2. Tài sản cố định vô hình	7	22,727,582,884	19,112,009,358
228 - Nguyên giá		32,540,881,839	28,322,070,039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9,813,298,955)	(9,210,060,681)
230 III. Bất động sản đầu tư	8	218,483,041,904	183,615,707,975
231 - Nguyên giá		279,920,601,485	232,834,748,395
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61,437,559,581)	(49,219,040,420)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		49,990,888,370	216,865,903,741
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		49,990,888,370	216,865,903,741
260 VI. Tài sản dài hạn khác		17,908,419,916	21,816,308,668
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		17,400,806,704	21,102,057,144
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		507,613,212	714,251,524
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,574,772,009,013	3,879,102,101,635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2,431,739,403,849	2,818,240,046,923
310 I. Nợ ngắn hạn		2,351,837,406,407	2,800,688,646,678
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	236,698,100,829	704,251,572,261
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		255,057,225,989	298,820,444,341
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	94,829,413,718	118,686,296,966
314 4. Phải trả người lao động		676,900,086,012	592,277,346,925
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	914,641,350,950	901,650,550,989
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	24,604,695,875	21,110,250,257
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		114,937,773,930	115,700,921,990
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		24,750,000,000	29,750,000,000
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,418,759,104	18,441,262,949
330 II. Nợ dài hạn		79,901,997,442	17,551,400,245
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		79,901,997,442	17,551,400,245
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,143,032,605,164	1,060,862,054,712
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	1,143,032,605,164	1,060,862,054,712
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		717,818,280,000	717,818,280,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(15,000,000)	(15,000,000)
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,773,205,099	(9,189,726,131)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		48,685,143,842	48,685,143,842
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		374,748,151,235	303,540,112,890
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		303,154,443,625	29,377,514,236
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		71,593,707,610	274,162,598,654
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22,824,988	23,244,111
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,574,772,009,013	3,879,102,101,635

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2021



Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I/2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý I/2021	Quý I/2020	Quý I/2021	Quý I/2020
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	1,749,879,728,661	1,380,246,680,813	1,749,879,728,661	1,380,246,680,813
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,749,879,728,661	1,380,246,680,813	1,749,879,728,661	1,380,246,680,813
11 3. Giá vốn hàng bán	15	1,625,790,245,523	1,292,902,681,665	1,625,790,245,523	1,292,902,681,665
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124,089,483,138	87,343,999,148	124,089,483,138	87,343,999,148
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	16	2,084,428,572	5,999,592,077	2,084,428,572	5,999,592,077
22 6. Chi phí tài chính	17	77,967,504	484,493,536	77,967,504	484,493,536
26 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	35,646,070,653	28,518,576,220	35,646,070,653	28,518,576,220
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90,449,873,553	64,340,521,469	90,449,873,553	64,340,521,469
31 9. Thu nhập khác	19	997,744,025	345,749,579	997,744,025	345,749,579
32 10. Chi phí khác	20	1,122,730,467	169,803,309	1,122,730,467	169,803,309
40 11. Lợi nhuận khác		(124,986,442)	175,946,270	(124,986,442)	175,946,270
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90,324,887,111	64,516,467,739	90,324,887,111	64,516,467,739

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	19,236,464,982	14,480,943,584
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	(507,613,212)	(718,583,305)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>71,596,035,341</u>	<u>50,754,107,460</u>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		71,593,707,610	50,750,500,462
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2,327,731	3,606,998

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng


Bùi Duy Bảo

Hàng 195, ngày 22 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý I/2020**Theo phương pháp gián tiếp*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		90,324,887,111	64,516,467,739
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38,349,327,289	14,476,920,293
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11,022,685,342	(601,364,572)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,557,304,344)	(5,151,619,386)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137,139,595,398	73,240,404,074
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		279,742,061,960	(341,569,820,849)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		113,356,001,364	(1,465,618,129)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(270,415,231,066)	221,227,171,927
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5,680,846,037	6,334,157,936
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18,474,159,630)	(17,947,027,475)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,930,020,561)	(5,616,935,010)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		238,099,093,502	(65,797,667,526)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(197,099,352,670)	(64,414,170,209)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản		472,875,772	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,152,921,723	5,513,674,180
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(194,473,555,175)	(58,900,496,029)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		62,350,597,197	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		57,350,597,197	-

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		100,976,135,524	(124,698,163,555)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		504,100,812,827	809,012,079,429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(59,754,112)	280,238,137
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	605,017,194,239	684,594,154,011

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 tại ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 717.818.280.000 đồng; tương đương 71.781.828 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 tại ngày 29 tháng 09 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99.90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99.80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99.25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99.60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99.95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100.00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
---------------------------	------------------------	---------	---

Công ty Viettel Construction Burundi S.A đã dừng hoạt động và hoàn tất các thủ tục đóng cửa Công ty tại nước sở tại. Công ty Viettel Construction Haiti S.A và Viettel Construction Cameroon đã dừng hoạt động, đang chờ quyết định của Tòa án nước sở tại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, "&" Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế .

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	'05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	'05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất:	50 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:"

-Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của TCT

-Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất"

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- + Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- + Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2,690,272,686	2,716,465,842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187,164,935,291	192,401,705,455
Tiền đang chuyển	15,161,986,262	8,982,641,530
Các khoản tương đương tiền	400,000,000,000	300,000,000,000
	605,017,194,239	504,100,812,827

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	191,400,012,358	200,184,648,613
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	133,354,304,035	160,935,628,259
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45,505,725,081	45,505,725,081

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

- Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel	123,561,190	123,561,189
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	85,618,380,658	85,618,380,658
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	32,947,576,308	97,440,904,620
- Các Chi nhánh Viettel	47,194,945,222	43,516,637,401
- Công ty TNHH năng lượng Hoa Nam	-	131,449,436,900
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	6,307,068,880	24,279,011,970
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	48,566,069,910	47,218,674,169
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14,903,192,528	14,903,192,528
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9,337,471,178	9,337,471,178
- Các khoản phải thu khách hàng khác	293,438,928,315	289,704,660,897
	908,697,235,663	1,150,217,933,463

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	9,875,980,142	-	8,500,245,713	-
Nguyên liệu, vật liệu	225,859,228,997	(23,381,665,793)	334,276,630,087	(23,381,665,793)
Công cụ, dụng cụ	9,829,676,598	-	14,977,096,990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	318,125,067,068	-	255,882,554,157	-
Hàng hóa	16,456,830,166	-	79,866,257,388	-
Hàng gửi đi bán	240,243,000	-	240,243,000	-
	580,387,025,971	(23,381,665,793)	693,743,027,335	(23,381,665,793)

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

8 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	232,834,748,395	232,834,748,395
Số tăng trong kỳ	47,085,853,090	47,085,853,090
Số dư cuối kỳ	232,834,748,395	279,920,601,485
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	49,219,040,420	49,219,040,420
Số tăng trong kỳ	12,218,519,161	12,218,519,161
- Khấu hao	12,218,519,161	12,218,519,161
Số dư cuối kỳ	61,437,559,581	61,437,559,581

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	1,316,125,764	1,316,125,764	1,482,805,764	1,482,805,764
Công ty TNHH Công nghệ HUAWEI Việt Nam	-	-	178,630,594,600	178,630,594,600
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	1,010,383,844	1,010,383,844	108,791,554,643	108,791,554,643
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công nghệ IMAX	-	-	35,887,125,630	35,887,125,630
Công ty CP Viễn thông điện tử Vinacap	30,637,156,945	30,637,156,945	30,637,156,945	30,637,156,945
CTy TNHH Một thành viên Thông tin M3	10,560,892,782	10,560,892,782	22,114,153,419	22,114,153,419
Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	880,253,110	880,253,110	17,460,984,788	17,460,984,788
Công ty CP Bách Châu	342,291,812	342,291,812	29,174,513,758	29,174,513,758

Phải trả các đối tượng khác	191,950,996,572	191,950,996,572	280,072,682,714	280,072,682,714
-----------------------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

236,698,100,829	236,698,100,829	704,251,572,261	704,251,572,261
------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	48,245,117,202	27,708,272,573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,975,302,941	25,546,688,115
Thuế thu nhập cá nhân	17,867,975,771	62,864,877,709
Các loại thuế khác	2,734,606,649	2,522,841,057
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,411,155	43,617,512
	94,829,413,718	118,686,296,966
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235,157,680	335,496,085
Thuế thu nhập cá nhân	22,317,126	20,511,317
Các loại thuế khác	487,135,582	658,494,936
	744,610,388	1,014,502,338

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí xây lắp công trình	229,766,283,164	242,149,184,887
Trích trước chi phí vận hành khai thác	353,992,615,900	288,762,496,548
Tạm trích chi phí Hạ tầng cho thuê	330,882,451,886	370,738,869,554
	914,641,350,950	901,650,550,989

12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	24,604,695,875	21,110,250,257
	24,604,695,875	21,110,250,257

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết phụ lục 7)

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	439,337,388,636	355,174,918,632
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm	899,775,299,773	796,269,077,070
Doanh thu Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	371,205,986,171	225,374,732,330
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	39,561,054,081	3,427,952,781
	1,749,879,728,661	1,380,246,680,813

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	403,354,643,827	321,522,274,501
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm	848,754,142,498	752,067,241,430
Giá vốn Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	346,801,629,793	216,661,689,564
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	26,879,829,405	2,651,476,170
	1,625,790,245,523	1,292,902,681,665

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,084,428,572	5,151,619,386
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	847,972,691
	2,084,428,572	5,999,592,077

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18,213,392	484,493,536
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	59,754,112	-
	77,967,504	484,493,536

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	20,058,082,629	14,504,206,198
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483,161,964	1,031,721,786
Chi phí công cụ dụng cụ	-	442,960,917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,333,954,298	579,487,081
Thuế và các khoản lệ phí	65,000,000	106,063,291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,774,678,638	8,745,016,368
Chi phí khác bằng tiền	4,931,193,124	3,109,120,579
	35,646,070,653	28,518,576,220

19 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	472,875,772	-
Thu nhập khác	524,868,253	345,749,579
	997,744,025	345,749,579

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Chi phí khác	1,122,730,467	169,803,309
	1,122,730,467	169,803,309

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	19,236,464,982	14,480,943,584

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	507,613,212	714,251,524
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	507,613,212	714,251,524

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(507,613,212)	(718,583,305)
	(507,613,212)	(718,583,305)

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,571,724,948	90,751,892,904	437,394,940,105	3,709,913,861	543,428,471,818
Số tăng trong kỳ	-	147,824,027,397	-	-	147,824,027,397
- Mua trong kỳ	-	147,824,027,397	-	-	147,824,027,397
Số giảm trong kỳ	-	(5,518,319)	9,073,887	-	3,555,568
- Do chuyển đổi BCTC	-	(5,518,319)	9,073,887	-	3,555,568
Số dư cuối kỳ	11,571,724,948	238,570,401,982	437,404,013,992	3,709,913,861	691,256,054,783
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,125,440,771	37,869,364,064	120,715,294,906	2,987,731,927	166,697,831,668
Số tăng trong kỳ	116,310,570	8,169,743,382	17,059,246,236	178,714,212	25,524,014,400
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	116,310,570	8,169,743,382	17,059,246,236	178,714,212	25,524,014,400
Số giảm trong kỳ	-	(5,518,319)	9,073,773	-	3,555,454
- Do chuyển đổi BCTC	-	(5,518,319)	9,073,773	-	3,555,454
Số cuối kỳ	5,241,751,341	46,033,589,127	137,783,614,915	3,166,446,139	192,225,401,522
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6,446,284,177	52,882,528,840	316,679,645,199	722,181,934	376,730,640,150
Tại ngày cuối kỳ	6,329,973,607	192,536,812,855	299,620,399,077	543,467,722	499,030,653,261

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24,336,888,039	-	3,985,182,000	-	-	28,322,070,039
Số tăng trong kỳ	-	-	4,218,811,800	-	-	4,218,811,800
- Mua trong kỳ	-	-	4,218,811,800	-	-	4,218,811,800
Số dư cuối kỳ	24,336,888,039	-	8,203,993,800	-	-	32,540,881,839
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,192,795,991	-	1,017,264,690	-	-	9,210,060,681
Số tăng trong kỳ	225,180,243	-	378,058,031	-	-	603,238,274
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	225,180,243	-	378,058,031	-	-	603,238,274
Số cuối kỳ	8,417,976,234	-	1,395,322,721	-	-	9,813,298,955
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16,144,092,048	-	2,967,917,310	-	-	19,112,009,358
Tại ngày cuối kỳ	15,918,911,805	-	6,808,671,079	-	-	22,727,582,884

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	27,708,272,573	122,481,934,992	101,945,090,363	-	48,245,117,202
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	335,496,085	25,546,688,115	19,003,112,861	18,474,159,630	235,157,680	25,975,302,941
- Thuế thu nhập cá nhân	20,511,317	62,864,877,709	42,738,420,317	87,737,128,064	22,317,126	17,867,975,771
- Các loại thuế khác	658,494,936	2,522,841,057	451,795,306	68,670,360	487,135,582	2,734,606,649
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	43,617,512	154,471,390	191,677,747	-	6,411,155
	<u>1,014,502,338</u>	<u>118,686,296,966</u>	<u>184,829,734,866</u>	<u>208,416,726,164</u>	<u>744,610,388</u>	<u>94,829,413,718</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN DỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
	VND	VND			VND	VND		VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	606,975,090,000	-	(7,465,071,980)	48,685,143,842	218,704,930,432	162,455,755	867,062,548,049		
Tăng vốn trong kỳ trước	110,843,190,000	-	-	-	(97,106,160,000)	-	13,737,030,000		
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	274,162,598,654	11,782,030	274,174,380,684		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(91,176,096,928)	(150,993,674)	(91,327,090,602)		
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(1,724,654,151)	-	-	-	(1,724,654,151)		
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	-	(1,045,159,268)	-	(1,045,159,268)		
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên	-	(15,000,000)	-	-	-	-	(15,000,000)		
Số dư cuối kỳ trước	717,818,280,000	(15,000,000)	(9,189,726,131)	48,685,143,842	303,540,112,890	23,244,111	1,060,862,054,712		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	71,596,035,341	2,327,731	71,598,363,072		
Thuế cổ tức nộp tại các thị trường	-	-	-	-	(387,996,996)	(2,746,854)	(390,743,850)		
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	10,962,931,230	-	-	-	10,962,931,230		
Số dư cuối kỳ này	717,818,280,000	(15,000,000)	1,773,205,099	48,685,143,842	374,748,151,235	22,824,988	1,143,032,605,164		

